

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo thu nhập toàn diện | 02-03 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 04-06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07-09 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-31 |

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|-------------------------------|----------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 14.740.268.650 | 1.366.201.245 |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) 13.980.947.047 | 893.838.845 |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ | 29.b) 759.321.603 | 472.362.400 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 11.996.713.456 | 9.688.258.366 |
| 06 | 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 5.664.978.512 | 8.558.123.065 |
| 07 | 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | 74.213.795 |
| 08 | 1.8 | Doanh thu tư vấn | 236.363.636 | 975.000.000 |
| 09 | 1.9 | Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | - | - |
| 10 | 1.10 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 530.403.649 | 400.903.631 |
| 11 | 1.11 | Thu nhập hoạt động khác | 1.323.659.302 | 1.629.652.734 |
| 20 | | Cộng doanh thu hoạt động | 34.492.387.205 | 22.692.352.836 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 540.903 | 1.851.251.827 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) 540.903 | 1.851.251.827 |
| 23 | 2.3 | Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 2.904.184.708 | 1.260.674.516 |
| 24 | 2.4 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 5.258.379.712 | 1.752.865.874 |
| 26 | 2.6 | Chi phí hoạt động tự doanh | 16.534.688 | 12.341.464 |
| 27 | 2.7 | Chi phí môi giới chứng khoán | 2.684.074.902 | 2.538.178.590 |
| 28 | 2.8 | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành | - | - |
| 29 | 2.9 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn | 655.923.000 | 1.898.311.250 |
| 30 | 2.10 | Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | - | - |
| 31 | 2.11 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 505.071.323 | 286.663.468 |
| 32 | 2.12 | Chi phí các dịch vụ khác | 28 9.600.000 | 500.000 |
| 40 | | Cộng chi phí hoạt động | 12.034.309.236 | 9.600.786.989 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 60 | | Cộng chi phí tài chính | - | - |
| 62 | VI. | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 31 10.179.246.643 | 8.868.540.518 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

| | | | | |
|-------|---|-----|----------------------|----------------------|
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 12.278.831.326 | 4.223.025.329 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 14.366.998 | 400.574.354 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | 9.795 | 490.289.635 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 14.357.203 | (89.715.281) |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 12.293.188.529 | 4.133.310.048 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 12.293.188.529 | 4.133.310.048 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 32 | 2.649.861.720 | (83.670.230) |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32. | 2.649.861.720 | (83.670.230) |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | <u>9.643.326.809</u> | <u>4.216.980.278</u> |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 33 | 243 | 106 |



Quách Thị Xuân Thu
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 530.459.773.332 | 406.532.835.691 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 527.491.270.973 | 403.393.082.184 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | - | 10.724.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 114.787.378.773 | 82.412.041.508 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 316.726.845.360 | 279.205.358.602 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 5 | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6 | (20.053.085.523) | (17.027.634.840) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 7 | 22.765.598.203 | 8.862.019.665 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 22.215.598.203 | 8.862.019.665 |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 550.000.000 | - |
| 117.4 | 7.2.2 Dự thu cô tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 550.000.000 | - |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 1.895.388.409 | 1.406.929.277 |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | | 5.882.349.229 | 7.385.895.448 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.968.502.359 | 3.139.753.507 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 478.073.750 | 754.601.000 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.752.231.176 | 1.747.452.532 |
| 135 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 738.197.433 | 637.699.975 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 156.042.097.126 | 154.102.478.774 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 139.302.974.944 | 143.438.837.488 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 12.313.337.306 | 13.331.976.385 |
| 222 | - Nguyên giá | | 26.798.723.276 | 26.679.813.276 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.485.385.970) | (13.347.836.891) |
| 223b | - Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 126.989.637.638 | 130.106.861.103 |
| 228 | - Nguyên giá | | 151.515.305.185 | 151.377.094.185 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.525.667.547) | (21.270.233.082) |
| 229b | - Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 4.826.313.613 | - |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 11.912.808.569 | 10.663.641.286 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 9 | 747.188.416 | 700.307.416 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 11.165.620.153 | 9.963.333.870 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 686.501.870.458 | 560.635.314.465 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 259.148.970.282 | 150.758.590.621 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 259.148.970.282 | 150.758.590.621 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 166.606.080.573 | 111.938.256.442 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | 166.606.080.573 | 111.938.256.442 |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 1.752.012.060 | 27.694.587.018 |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 502.386.610 | 528.581.415 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.082.566.077 | 1.539.337.207 |
| 322 | 10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 4.456.863.054 | 2.993.630.354 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | 1.206.899.615 | 939.349.299 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 18.497.370 | 35.668.100 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 863.913.298 | 37.816.660 |
| 328 | 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 216.000.000 | 216.000.000 |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 82.443.751.625 | 4.835.364.126 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 427.352.900.176 | 409.876.723.844 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 427.352.900.176 | 409.876.723.844 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ điều lệ | | 3.331.847.240 | 2.986.678.942 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.331.847.240 | 2.986.678.942 |
| 417 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 23.689.205.696 | 6.903.365.960 |
| | TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 427.352.900.176 | 409.876.723.844 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 686.501.870.458 | 560.635.314.465 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 008 | 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 19 | 33.274.480.000 | 14.703.530.000 |
| 008.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 33.274.480.000 | 14.703.530.000 |
| 009 | 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 20 | 180.000 | - |
| 009.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 180.000 | - |
| 012 | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 21 | 83.525.750.000 | 85.947.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| | Số lượng chứng khoán | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 22 | 3.805.550.950.000 | 2.305.437.410.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 3.266.481.020.000 | 2.052.417.420.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 36.992.030.000 | 98.195.910.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 468.601.380.000 | 122.232.000.000 |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 33.476.520.000 | 32.592.080.000 |
| 021.6 | f. Tài sản tài chính chờ cho vay | | - | - |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 23 | 15.731.370.000 | - |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 15.374.670.000 | - |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 356.700.000 | - |
| | Đồng Việt Nam | | | |
| 026 | 6. Tiền gửi của khách hàng | 24 | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 027 | 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 027.1 | a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 029 | 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 60.064.231 | 70.876.650 |
| 030 | 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26 | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 030.1 | 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 035 | 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 60.064.231 | 70.876.650 |

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 VND | Quý 4 năm 2015 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 12.293.188.529 | 4.133.310.048 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 1.100.226.463 | 1.161.682.958 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 5.258.379.712 | 1.752.865.874 |
| 06 | - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | | 494.434.841 | 31.701.556 |
| 20 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | | |
| 27 | - Hoàn nhập chi phí dự phòng | | | - |
| 30 | 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | | | |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | | (45.880.579.264) | (5.705.527.418) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (3.797.567.313) | (16.415.312.777) |
| 35 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | 811.923.159 | 820.185.237 |
| 42 | 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (14.719.993.873) | (14.221.094.522) |
| 43 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | (14.671.148.242) | (8.862.019.665) |
| 44 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | | (528.222.222) | - |
| 45 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (429.151.282) | 40.807.907 |
| 47 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | (22.420.637) | 2.661.221.453 |
| 48 | - (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | | 1.146.743.960 | 436.040.190 |
| 49 | - (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | 946.176.536 | 27.143.208.810 |
| 50 | - (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (848.392.473) | 2.359.247 |
| 51 | - (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | | 83.478.872.122 | (41.704.266.996) |
| 52 | - (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN công ty chứng khoán đã nộp | | 1.078.361.786 | 337.222.828 |
| 53 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 516.829.334 | 2.112.849.685 |
| 54 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.665.598.463) | (782.137.465) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 53.282.056.546 | (32.835.808.528) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác | | (4.674.692.000) | (269.400.000) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | - |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (4.674.692.000) | (269.400.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 VND | Quý 4 năm 2015 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 2.273.201.468.126 | 1.036.823.129.592 |
| 73.2 | 3,2 Tiền vay khác | | 2.273.201.468.126 | 1.036.823.129.592 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.297.227.963.512) | (984.868.270.307) |
| 74.1 | 4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 74.2 | 4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | | - | - |
| 74.3 | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (2.297.227.963.512) | (984.868.270.307) |
| 76 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (24.026.495.386) | 51.954.859.285 |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ | | 24.580.869.160 | 18.849.650.757 |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 59.423.777.582 | 5.816.671.987 |
| 102 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 59.423.777.582 | 5.816.671.987 |
| 102.1 | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | | 59.423.777.582 | 5.816.671.987 |
| 102.2 | - Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 104 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 104.1 | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| 104.2 | - Các khoản tương đương tiền | | - | 10.724.000.000 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 1.607.926.242.620 | 1.720.255.279.700 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (1.590.285.110.200) | (1.598.293.910.900) |
| 09 | 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (4.013.535.692) | (129.095.772.299) |
| 11 | 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (530.403.649) | (400.903.631) |
| 12 | 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 13 | 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 14 | 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.800.815.000 | 639.003.077.110 |
| 15 | 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (1.032.105.000) | (628.883.973.226) |
| 20 | <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i> | | 13.865.903.079 | 2.583.796.754 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 148.020.802.940 | 154.131.420.619 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 148.020.802.940 | 154.131.420.619 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 147.960.338.854 | 154.124.754.469 |
| 36 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 60.464.086 | 6.666.150 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối Kỳ trước: | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 46 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 60.064.231 | 70.876.650 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

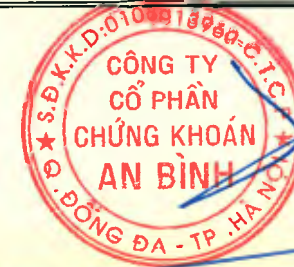
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Năm 2015 | | Năm 2016 | | 31/12/2015 | 31/12/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | | | | VND | VND | VND | VND | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 1.1. Vốn pháp định | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 2.986.678.942 | 2.986.678.942 | - | - | 345.168.298 | - | 2.986.678.942 | 3.331.847.240 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 2.986.678.942 | 2.986.678.942 | - | - | 345.168.298 | - | 2.986.678.942 | 3.331.847.240 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (6.913.305.026) | 6.903.365.960 | 13.816.670.986 | - | 23.034.176.332 | 6.248.336.596 | 6.903.365.960 | 23.689.205.696 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | (6.913.305.026) | 6.903.365.960 | 13.816.670.986 | - | 23.034.176.332 | 6.248.336.596 | 6.903.365.960 | 23.689.205.696 |
| CỘNG | | 396.060.052.858 | 409.876.723.844 | 13.816.670.986 | - | 23.724.512.928 | 6.248.336.596 | 409.876.723.844 | 427.352.900.176 |

Th

Phạm Thị Vân



Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân *quyết*
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải *ms*
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần 4 ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;
Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh của toàn công ty và được ghi sổ kế toán tại Hội sở chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

2.6 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | |

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ quá hạn hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý, phải trả cổ tức cho đơn vị phát hành.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Và chi phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

2.14 . Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2.15 . Ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 10.724.000.000 |
| | <u><u>84.004.646.742</u></u> | <u><u>24.666.322.744</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--|--|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 4.121.051 | 58.271.000.000 |
| - Cổ phiếu | 4.121.051 | 58.271.000.000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| Của nhà đầu tư | 327.129.000 | 3.190.779.000.000 |
| - Cổ phiếu | 327.129.000 | 3.190.779.000.000 |
| | 331.250.051 | 3.249.050.000.000 |

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 39.563.037.802 | - | 22.510.566.154 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 75.224.340.971 | - | 59.901.475.354 | - |
| | 114.787.378.773 | - | 82.412.041.508 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| | 5.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản cho vay

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 296.875.004.546 | 249.915.953.905 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| | 316.726.845.360 | 279.205.358.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán giá gốc)

| | Cơ sở lập dự phòng kỳ này (ngày 31/12/2016) | | | Giá trị lập dự phòng kỳ trước (30/09/2016) | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|--------------------------------------|---|------------------------|-----------------------|--|--|
| | Số lượng | Giá sổ sách | Giá thị trường | | |
| | | VND | VND | | |
| FVTPL | | 114.787.378.773 | 35.718.767.290 | (3.961.063.385) | (524.469.434) |
| Cổ phiếu niêm yết | | 39.563.037.802 | 35.715.487.590 | (3.952.288.306) | (3.436.348.489) |
| - SHN | 2.100.056 | 27.467.958.457 | 24.360.649.600 | (3.107.308.857) | (3.107.308.857) |
| - VNM | 40.024 | 5.493.154.076 | 5.027.014.400 | (466.139.676) | (466.139.676) |
| - VCB | 60.049 | 2.266.685.215 | 2.128.737.050 | (137.948.165) | (137.948.165) |
| - BVH | 30.021 | 1.780.671.695 | 1.747.222.200 | (33.449.495) | (33.449.495) |
| - Cổ phiếu lẻ | 155.404 | 2.554.568.359 | 2.451.864.340 | (207.442.113) | 308.497.704 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 75.224.340.971 | 3.279.700 | | |
| Chứng khoán Upcom | | 11.994.194 | 3.279.700 | (8.775.079) | (8.529.617) |
| - Cổ phiếu lẻ | 970 | 11.994.194 | 3.279.700 | (8.775.079) | (8.529.617) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | | 75.212.346.777 | - | - | - |
| - Công ty CP Giấy An Hòa | 386.000 | 38.600.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 2.765.584 | 25.114.006.552 | - | - | - |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình | 440.000 | 4.400.000.000 | - | - | - |
| - CTCP Bất Động Sản Exim | 380.000 | 3.230.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 75.700 | 957.605.000 | - | - | - |
| - Khác | 772.215 | 2.910.735.225 | - | - | - |
| AFS | | 5.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 500.000 | 5.000.000.000 | - | - | - |
| | 7.706.023 | 119.787.378.773 | 35.718.767.290 | (3.961.063.385) | (524.469.434) |
| | | | | | (3.436.593.951) |

Ghi chú:

- Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẺ CHẤP

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thẻ chấp | 16.092.022.138 | 13.970.236.377 |
| Dự phòng giảm giá tài sản tài chính | 3.961.063.385 | 3.057.398.463 |
| Tại ngày 31/12 | <u>20.053.085.523</u> | <u>17.027.634.840</u> |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 22.215.598.203 | 8.862.019.665 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 550.000.000 | - |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 1.895.388.409 | 1.406.929.277 |
| Phải thu khác | 5.882.349.229 | 7.385.895.448 |
| | <u>30.543.335.841</u> | <u>17.654.844.390</u> |

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <u>Quý 4 năm 2016</u> | <u>Quý 4 năm 2015</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 31/12 | 3.517.850.220 | 3.517.850.220 |
| Tại ngày 31/12 | <u>3.517.850.220</u> | <u>3.517.850.220</u> |

Bảng biểu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (trang 21)**9 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác | 747.188.416 | 700.307.416 |
| | <u>747.188.416</u> | <u>700.307.416</u> |

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng khác | 116.926.240 | 356.926.000 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | 599.196.950 | 280.773.975 |
| Phải thu ứng trước Bảo hiểm xã hội | 5.246.050 | - |
| Phải thu ứng trước khác | 16.828.193 | - |
| | <u>738.197.433</u> | <u>637.699.975</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Bảng biểu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Giá trị phải thu khó đòi | Quý 4/2016 | | | | Quý 4/2015 |
|--|----------------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|
| | Số đầu kỳ | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ | |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) |
| - Nguyễn Hoài Anh | 1.390.282.667 | (1.390.282.667) | - | - | (1.390.282.667) |
| - Mai Mỹ Trang | 1.186.912.000 | (1.186.912.000) | - | - | (1.186.912.000) |
| - Khách hàng khác | 940.655.553 | (940.655.553) | - | - | (940.655.553) |
| | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 9.700.202.321 | 14.338.897.955 | 2.640.713.000 | - | - | 26.679.813.276 |
| Mua trong kỳ | - | 118.910.000 | - | - | - | 118.910.000 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 9.700.202.321 | 14.457.807.955 | 2.640.713.000 | - | - | 26.798.723.276 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 732.993.154 | 11.259.230.699 | 1.355.613.038 | - | - | 13.347.836.891 |
| Khấu hao trong kỳ | 226.136.676 | 647.341.111 | 264.071.292 | - | - | 1.137.549.079 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 959.129.830 | 11.906.571.810 | 1.619.684.330 | - | - | 14.485.385.970 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.967.209.167 | 3.079.667.256 | 1.285.099.962 | - | - | 13.331.976.385 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 8.741.072.491 | 2.551.236.145 | 1.021.028.670 | - | - | 12.313.337.306 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.412.651.009 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|--|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 125.000.000.000 | 26.377.094.185 | 151.377.094.185 |
| Mua trong kỳ | - | 138.211.000 | 138.211.000 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 125.000.000.000 | 26.515.305.185 | 151.515.305.185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 21.270.233.082 | 21.270.233.082 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.255.434.465 | 3.255.434.465 |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | 24.525.667.547 | 24.525.667.547 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 125.000.000.000 | 5.106.861.103 | 130.106.861.103 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 125.000.000.000 | 1.989.637.638 | 126.989.637.638 |

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 10.460.379.535 | 6.881.922.825 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm/kỳ | 585.240.618 | 2.961.411.045 |
| Số dư cuối kỳ | 11.165.620.153 | 9.963.333.870 |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số dư đầu kỳ (01/10/2016) VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | Số dư cuối kỳ (31/12/2016) VND |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 190.632.575.959 | 2.273.201.468.126 | 2.297.227.963.512 | 166.606.080.573 |
| Vay ngân hàng | | | | |
| TMCP An Bình | 129.727.099.999 | 2.221.964.224.376 | 2.257.953.963.512 | 93.737.360.863 |
| Vay ngân hàng | | | | |
| TMCP Đông Nam | | | | |
| Á | - | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 | - |
| Vay đối tượng khác | 60.905.475.960 | 41.437.243.750 | 29.474.000.000 | 72.868.719.710 |
| | 190.632.575.959 | 2.273.201.468.126 | 2.297.227.963.512 | 166.606.080.573 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 354.230.278 | - |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | 27.493.958.500 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 184.008.136 | - |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 1.213.773.646 | 200.628.518 |
| | <u>1.752.012.060</u> | <u>27.694.587.018</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 8.886.948 | 83.758.754 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.649.861.720 | 981.905.564 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.798.114.386 | 1.927.966.036 |
| | <u>4.456.863.054</u> | <u>2.993.630.354</u> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn | 82.350.146.182 | - |
| Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình | - | 4.742.383.589 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 93.605.443 | 92.980.537 |
| | <u>82.443.751.625</u> | <u>4.835.364.126</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | 43,50% | 172.705.620.000 | 43,50% | 172.705.620.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | 9,93% | 39.438.530.000 | 9,93% | 39.438.530.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 5,20% | 20.650.000.000 | 5,20% | 20.650.000.000 |
| Ông Chu Văn Mân | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Ông Đào Mạnh Kháng | 6,34% | 25.150.000.000 | 6,34% | 25.150.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 16,03% | 63.625.850.000 | 16,03% | 63.625.850.000 |
| | 100% | 397.000.000.000 | 100% | 397.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | Quý 4 năm 2016 VND | Quý 4 năm 2015 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 9.643.326.809 | 4.216.980.278 |
| | 9.643.326.809 | 4.216.980.278 |

c) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 33.274.480.000 | 14.703.530.000 |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | - | - |
| | <u>33.274.480.000</u> | <u>14.703.530.000</u> |

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 180.000 | - |
| | <u>180.000</u> | <u>-</u> |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 83.525.750.000 | 85.947.000.000 |
| | <u>83.525.750.000</u> | <u>85.947.000.000</u> |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.266.481.020.000 | 2.052.417.420.000 |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 36.992.030.000 | 98.195.910.000 |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 468.601.380.000 | 122.232.000.000 |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 33.476.520.000 | 32.592.080.000 |
| | <u>3.805.550.950.000</u> | <u>2.305.437.410.000</u> |

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 15.374.670.000 | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 356.700.000 | - |
| | <u>15.731.370.000</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 161.813.175.502 | 156.556.556.290 |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài | 13.466.286 | 87.784.433 |
| | <u>161.826.641.788</u> | <u>156.644.340.723</u> |

25 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | 60.064.231 | 70.876.650 |
| | <u>60.064.231</u> | <u>70.876.650</u> |

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 161.813.175.502 | 156.556.556.290 |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài | 13.466.286 | 87.784.433 |
| | <u>161.826.641.788</u> | <u>156.644.340.723</u> |

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 60.064.231 | 70.876.650 |
| | <u>60.064.231</u> | <u>70.876.650</u> |

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 296.875.004.546 | 249.915.953.905 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>296.875.004.546</i> | <i>249.915.953.905</i> |
| | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 19.851.840.814 | 29.289.404.697 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>19.851.840.814</i> | <i>29.289.404.697</i> |
| | <u>316.726.845.360</u> | <u>279.205.358.602</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

29 . THU NHẬP**a) . Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| | <u>Số lượng bán</u> | <u>Tổng giá trị bán</u> VND | <u>Giá vốn bình quân</u> <u>gia quyền tính đến</u> <u>cuối ngày giao dịch</u> VND | <u>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này</u> <u>(Quý 4/2016)</u> | | <u>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước</u> <u>(Quý 4/2015)</u> | |
|------------------------|---------------------|--------------------------------|--|--|------------------|--|----------------------|
| | | | | <u>Lãi</u> VND | <u>Lỗ</u> VND | <u>Lãi</u> VND | <u>Lỗ</u> VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.287.540 | 13.206.327.500 | 13.197.434.956 | 9.433.447 | 540.903 | 893.838.845 | 1.851.251.827 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 367.000 | 53.567.199.000 | 39.595.685.400 | 13.971.513.600 | - | - | - |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - | - |
| | | <u>66.773.526.500</u> | <u>52.793.120.356</u> | <u>13.980.947.047</u> | <u>540.903</u> | <u>893.838.845</u> | <u>1.851.251.827</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 759.321.603 | 472.362.400 |
| Từ các khoản cho vay | 11.996.713.456 | 9.688.258.366 |
| | 12.756.035.059 | 10.160.620.766 |

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 1.323.659.302 | 1.629.652.734 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 157.772.728 | - |
| - Doanh thu các dịch vụ tài chính khác | 1.165.886.574 | 1.629.652.734 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | 1.323.659.302 | 1.629.652.734 |

30 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2.684.074.902 | 2.538.178.590 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 505.071.323 | 286.663.468 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 655.923.000 | 1.898.311.250 |
| Chi phí dịch vụ khác | 9.600.000 | 500.000 |
| | 3.854.669.225 | 4.723.653.308 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 5.278.018.691 | 4.309.727.361 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 331.082.703 | 313.648.604 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BDSĐT | 1.100.226.463 | 1.161.682.958 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 12.516.299 | 1.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 3.457.402.487 | 3.082.481.595 |
| | 10.179.246.643 | 8.868.540.518 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|--|----------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.293.188.529 | 4.133.310.048 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.715.441.674 | 1.257.618.476 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.715.441.674 | 1.257.618.476 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (759.321.603) | (472.362.400) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (759.321.603) | (472.362.400) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 13.249.308.600 | 4.918.566.124 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 2.649.861.720 | 983.713.225 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | - | (1.067.383.455) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.649.861.720 | (83.670.230) |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 4 năm 2016 | Quý 4 năm 2015 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 9.643.326.809 | 4.216.980.278 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 9.643.326.809 | 4.216.980.278 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 243 | 106 |

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHSố 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Quý 4 năm 2016</u> VND | <u>Quý 4 năm 2015</u> VND |
|---|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi trả lãi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 1.144.999.094 | 1.153.702.420 |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | | |
| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
| Đầu tư cổ phiếu, góp vốn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 93.737.360.863 | 111.938.256.442 |

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Quách Thị Xuân Thu
Người lậpPhạm Thị Vân
Kế toán trưởngNguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017